

Số: 39 /QĐ- TMN

Quảng Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Thực hiện dự toán ngân sách NN năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017-BTC ngày 15/ 6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán Trường MN Diễn Thái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán NSNN năm 2025 của Trường MN Diễn Thái.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Thời gian từ ngày 23 tháng 2 năm 2026 đến ngày 23 tháng 3 năm 2026

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Kế toán đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:;

- Như điều 3

- Lưu :VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Lý

Biểu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính
Đơn vị: Trường MN Diên Thái
Chương: 822

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-MNĐT ngày 23/02/2026 của trường MN Diên Thái)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
c	Nguồn cải cách tiền lương	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Chi quản lý hành chính	
II	Nghiên cứu khoa học	
III	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	7 148 304 000
1	Kinh Phí tự chủ (Nguồn 13)	6 578 251 000
6000	Tiền lương	3 295 179 000
6001	Lương theo ngạch, bậc	3 295 179 000

6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	24 000 000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	24 000 000
6100	Phụ cấp lương	1 911 364 000
6101	Phụ cấp chức vụ	60 271 000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1 184 626 000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5 616 000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	660 851 000
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho hs,sn, cán bộ đi học	2 830 000
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2 830 000
6300	Các khoản đóng góp	919 417 300
6301	Bảo hiểm xã hội	719 358 000
6302	Bảo hiểm y tế	123 314 300
6303	Kinh phí công đoàn	35 643 000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41 102 000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	55 399 500
6501	Tiền điện	23 306 000
6502	Tiền nước	15 593 500
6504	Tiền vệ sinh môi trường	16 500 000
6550	Vật tư văn phòng	1 551 000
6599	Vật tư văn phòng	1 551 000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11 683 500
6605	Thuê bao vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	1 210 000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1 951 000
6649	Khác	8 522 500
6700	Công tác phí	9 090 000
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	340 000
6702	Phụ cấp công tác phí	750 000

6703	Tiền thuê phòng ngủ	300 000
6704	Khoán công tác phí	7 700 000
6705	Chi phí thuê mướn	14 500 000
6799	Chi phí thuê mướn khác	14 500 000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	128 454 700
6907	Nhà cửa	97 380 700
6912	Các thiết bị công nghệ Thông tin	5 100 000
6949	Các tài sản và công nghệ hạ tầng khác	25 974 000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	73 227 000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	73 227 000
7750	Chi khác	33 750 000
7757	Chi bảo hiểm và tài sản phương tiện	1 000 000
7761	Chi tiếp khách	32 750 000
7950	Chi trích lập quỹ của các đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	97 805 000
7951	Chi trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	23 233 500
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	58 790 710
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	6 000 000
7954	Chi lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9 780 790
2	Kinh Phí không tự chủ (nguồn 12)	232 840 000
6150	Học bổng và hộ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	26 298 000
6151	Học bổng và hộ trợ khác cho học sinh, sinh viên (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	16 848 000
6157	Hộ trợ CPHT	9 450 000
6200	Tiền thưởng	46 292 000
6201	Thưởng thường xuyên	46 292 000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16 000 000
6401	Tiền ăn	16 000 000

7750	Chi khác	74 250 000
7766	cấp bù học phí	74 250 000
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	70 000 000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	70 000 000
3	Kinh Phí khen thưởng (nguồn 18)	337 213 000
6201	Thưởng thường xuyên	337 213 000

Quảng Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2026

KÊ TOÁN

Nguyễn Thị Hiền

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lý